

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	72.350.955	413.551.313
Tiền VND	60.191.895	413.193.648
Tiền USD	12.159.060	357.665
Tiền gửi ngân hàng	2.247.653.430	294.869.646
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - SGD	215.220.772	44.022.508
VND	211.008.062	39.809.798
USD	4.212.710	4.212.710
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long	1.426.850	1.490.409
VND	1.426.850	1.490.409
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	503.400.504	212.207.160
VND	503.400.504	212.207.160
Công ty CP Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	1.641.645	112.302
VND	1.641.645	112.302
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu - CN Đông Đô	5.737.473	2.586.433
VND	5.737.473	2.586.433
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	1.004.610	1.004.610
VND	1.004.610	1.004.610
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.278.663.860	15.780.511
VND	1.278.663.860	15.780.511
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	28.966.239	5.686.450
VND	28.966.239	5.686.450
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	211.591.477	11.979.263
VND	211.591.477	11.979.263
Các khoản tương đương tiền	3.893.402.010	2.500.000.000
Ngân hàng Dầu khí Toàn Cầu Chi nhánh Đông Đô	3.893.402.010	2.500.000.000
Tổng cộng	6.213.406.395	3.208.420.959

(*): Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, số dư trên tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Giao dịch, các tổ chức tín dụng khác được sử dụng để đảm bảo cho khoản tiền vay dài hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại 30/06/2014		Tại 01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Công ty CP Chứng khoán Châu Á - Thái Bình Dương		266.061.423		956.277.774
Mã chứng khoán:				
CTN	60	1.828.825	160	4.876.867
HPG	6	229.131	6	229.131
ITA	15.840	260.698.152	15.840	260.698.152
KDC	6	325.927	6	325.927
SDT	-	-	80	2.804.200
SNG	40	1.284.226	40	1.284.226
VC7	-	-	5.500	205.981.050
VCG	-	-	48	1.656.797
VCM	-	-	11.200	476.726.262
VTV	61	1.695.162	61	1.695.162
Tổng cộng		266.061.423		956.277.774

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Công ty	6.215.884.613	6.968.217.732
Bảo hiểm xã hội	35.748.159	108.112.970
Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.842.342
CN Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng- Điện lực Cát Hải	35.046.764	35.046.764
Công ty CP Ống sợi Thủy Tinh Vinaconex	183.452.001	183.452.001
Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng Đại Việt	82.169.091	82.169.091
Công ty CP Xây dựng G&P Việt Nam	234.444.498	234.444.498
Công ty CP Xây dựng Giao thông I	1.173.829.096	1.173.829.096
Công ty CP Công trình đường thủy Vinawaco	120.078.675	120.078.675
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Sông Hồng	138.996.153	138.996.153
Công ty CP Tư vấn Anh	1.125.000.000	1.125.000.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế LAND	323.640.602	323.640.602
Công ty CP Tư vấn Xây dựng VINACONEX	171.115.545	171.115.545
Công ty CP Xây dựng số 11	298.513.909	298.513.909
Công ty CP Xây dựng và Phát triển công trình Hạ tầng	637.197.845	637.197.845
Công ty Thành An 116- Tổng Công ty Thành An- BQP	469.134.098	469.134.098
Công ty TNHH Hoa cây cảnh Hoàng Phúc	119.190.228	119.190.228
Công ty TNHH Ty Phú Thành	145.869.268	145.869.268

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Công ty TNHH Xây dựng Anh Minh	-	603.767.939
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX	107.741.577	107.741.577
TT Tư vấn ĐTPTCơ sở hạ tầng Giao thông vận tải	238.743.357	238.743.357
Các khoản phải thu khác	440.268.945	490.986.706
Phải thu khác (Dư Nợ TK 3388)	135.704.802	156.345.068
Tổng cộng	6.215.884.613	6.968.217.732

4. Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	387.593.645	196.570.793
Công cụ dụng cụ	136.621.225	4.321.613
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	560.146.180.377	559.778.850.199
Thành phẩm	560.623.913	560.623.913
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	561.231.019.160	560.540.366.518

(*): Thể hiện chi phí của các công trình/ hạng mục thuộc Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá, Cát Bà đầu tư với mục đích để bán. Công ty đã sử dụng tài sản hình thành từ dự án để đảm bảo cho khoản tiền vay từ các tổ chức tín dụng (cho dù tài sản đó đang tồn tại hay sẽ được hình thành trong tương lai). Hiện tại, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thế chấp tài sản hình thành từ dự án để đảm bảo cho khoản tiền vay từ các tổ chức tín dụng như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.924.845.103	3.924.845.103
Thuế thu nhập cá nhân	2.732.003	-
Tổng cộng	3.927.577.106	3.924.845.103

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2014	57.335.400.837	4.255.012.626	3.977.645.188	338.782.211	1.151.073.532	67.057.914.394
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2014	57.335.400.837	4.255.012.626	3.977.645.188	338.782.211	1.151.073.532	67.057.914.394
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2014	8.718.545.763	1.961.347.277	1.756.901.986	232.128.556	617.838.179	13.286.761.761
Khấu hao trong kỳ	1.106.613.012	250.106.965	262.091.106	13.472.192	127.597.694	1.759.880.969
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2014	9.825.158.775	2.211.454.242	2.018.993.092	245.600.748	745.435.873	15.046.642.730
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	48.616.855.074	2.293.665.349	2.220.743.202	106.653.655	533.235.353	53.771.152.633
Tại ngày 30/06/2014	47.510.242.062	2.043.558.384	1.958.652.096	93.181.463	405.637.659	52.011.271.664

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 206.390.248 VND;

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND			
7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình			
Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2014	42.530.450	321.472.400	364.002.850
Giảm khác (*)	-	(15.000.000)	(15.000.000)
Số dư ngày 30/06/2014	42.530.450	306.472.400	349.002.850
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2014	42.530.450	250.921.931	293.452.381
Khấu hao trong kỳ	-	29.550.481	29.550.481
Giảm khác (*)	-	(15.000.000)	(15.000.000)
Số dư ngày 30/06/2014	42.530.450	265.472.412	308.002.862
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	-	70.550.469	70.550.469
Tại ngày 30/06/2014	-	40.999.988	40.999.988

(*) : Giảm khác theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 185.002.850 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà (*)	191.926.297.754	180.663.645.998
Dự án sau Khách sạn Holiday view	1.320.000	1.320.000
Tổng cộng	191.927.617.754	180.664.965.998

(*) : Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc hạch toán các chi phí liên quan đến Dự án Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà vào khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang là phản ánh phù hợp bản chất và kế hoạch của Công ty về mục đích sử dụng dự án trong tương lai.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty đã sử dụng tài sản hình thành từ dự án này (trong đó một phần được trình bày ở khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Thuyết minh số 4) để đảm bảo cho khoản tiền vay từ các tổ chức tín dụng.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lợi thế thương mại	2.166.151.140	2.235.344.964
Chi phí công cụ, dụng cụ	803.173.660	381.313.125
Chi phí thương hiệu nhượng quyền	41.650.000.000	43.150.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.080.002	36.892.039
Tổng cộng	44.620.404.802	45.803.550.128

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Lãi suất (%/năm)	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn		3.120.000.000	820.000.000
Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu - Chi nhánh Đông Đô (1)	7,88%	2.500.000.000	200.000.000
Trần Ngọc Trung (2)	5%	500.000.000	500.000.000
Nguyễn Thị Trường (3)	Không tính lãi	120.000.000	120.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		37.025.485.784	18.512.742.892
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch		37.025.485.784	18.512.742.892
Tổng cộng		40.145.485.784	19.332.742.892

(1): Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu - Chi nhánh Đông Đô theo Đề nghị cầm cố kiểm Khế ước nhận nợ số: 0703/2014/DDO/KU01 ngày 07/03/2014 thời hạn vay là 151 ngày, từ ngày 07/03/2014 đến ngày 05/08/2014. Lãi suất vay từ ngày 07/03/2014 đến ngày 05/04/2014 là: 7,88%/năm. Lãi suất vay từ ngày 05/04/2014 đến ngày 05/08/2014: áp dụng lãi suất thả nổi, thay đổi 1 tháng/lần, bằng lãi suất thực tế từng kỳ của khoản tiền gửi (có hiệu lực tại thời điểm xác định lãi suất) cộng biên độ theo quy định của Ngân hàng GP tại thời điểm giải ngân/điều chỉnh. Mục đích vay: đầu tư máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất, kinh doanh. Tài sản cầm cố bảo đảm cho khoản vay là sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi số 89/2013/HĐTG/GPB-DDO/ITC ngày phát hành 05/02/2014 đến ngày 05/08/2014.

(2): Hợp đồng vay vốn số 0065/2011/HĐVV/VITC ngày 20/05/2011, lãi suất vay áp dụng là 5%/năm. Thời hạn vay 6 tháng và tiếp tục tự gia hạn với thời hạn tương ứng trong trường hợp trong thời hạn 10 ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực mà Bên cho vay không có thông báo bằng văn bản gửi bên vay.

(3): Hợp đồng vay vốn số 002, 003/2012 HĐTD-VITC-CNHP. C205. Bà Nguyễn Thị Trường đã tạo điều kiện không tính lãi đối với khoản vay vốn nêu trên.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT đầu ra	402.587.836	60.765.793
Thuế thu nhập cá nhân	208.439.738	245.492.690
Thuế tài nguyên	647.076	647.076
Thuế khác (*)	138.830.677.900	138.830.677.900
Tổng cộng	139.442.352.550	139.137.583.459

(*): Bao gồm chủ yếu là khoản nộp tiền sử dụng đất cho Dự án Khu đô thị du lịch Cát Bà. Theo Văn bản số 6658/UBND-TC ngày 10/09/2013, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã đồng ý với đề nghị giãn tiến độ nộp tiền sử dụng đất của Công ty đến ngày 14/05/2014 và đã báo cáo xin ý kiến của Thường trực Hội đồng Nhân dân Thành phố. Tiếp đó, ngày 13/01/2014 Công ty đã có Văn bản số 0017/2014/CV-VITC-ĐTKD gửi UBND thành phố Hải Phòng xin cam kết sẽ nộp tiền sử dụng đất theo tiến độ kinh doanh của Dự án sau ngày 14/05/2014 nêu trên.

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

12. Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Công ty	78.734.009.502	76.533.790.691
CN Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng- Điện lực Cát Hải	377.643.000	377.643.000
Công ty CP Ống sợi Thủy Tinh Vinaconex	2.017.972.014	2.017.972.014
Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng công nghiệp HPC	150.000.000	150.000.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng Đại Việt	178.826.000	178.826.000
Công ty CP Xây dựng G&P Việt Nam	2.578.889.480	2.578.889.480
Công ty CP Xây dựng Giao thông I	12.912.120.057	12.912.120.057
Công ty CP Xây dựng Vinaconex số 11.1	877.547.877	877.547.877
Công ty CP Công trình đường thủy Vinawaco	1.320.865.420	1.320.865.420
Công ty CP CONINCO công nghệ xây dựng và môi trường	253.399.158	253.399.158
Công ty CP Đầu tư xây dựng 197	787.198.330	787.198.330
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Sông Hồng	1.528.957.688	1.528.957.688
Công ty CP Đức Thái	450.625.000	450.625.000
Công ty CP Thương mại và Xây lắp điện Hoàng Nhật	356.164.691	356.164.691
Công ty CP Tư vấn Xây dựng VINACONEX	1.882.271.000	1.882.271.000
Công ty CP Xây dựng và Phát triển công trình Hạ tầng	7.009.176.294	7.009.176.294
Công ty Thành An 116- Tổng Công ty Thành An- BQP	5.160.472.083	5.160.472.083
Công ty TNHH Hoa cây cảnh Hoàng Phúc	1.624.459.992	1.624.459.992
Công ty TNHH Quảng cáo Haki	393.000.000	393.000.000
Công ty TNHH Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Việt Nam	418.467.009	418.467.009
Công ty TNHH Xây dựng Anh Minh	-	7.093.277.547
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX	1.185.157.352	1.185.157.352
Phải trả bộ phận Quản lý Công ty - tiền ăn ca	73.513.640	177.886.000
Ngân hàng NN và PTNT- Sở Giao dịch	32.597.917.306	23.383.199.531
Trung tâm tư vấn thiết kế xây dựng	317.412.905	-
TT Tư vấn ĐTPT cơ sở hạ tầng Giao thông vận tải	2.626.176.930	2.626.176.930
Xí nghiệp 19 - Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên 319	449.587.866	449.587.866
Các khoản phải trả khác	1.206.188.410	1.340.450.372
Khách sạn Holiday View	83.831.894	33.848.066
Trích trước lãi vay phải trả	13.500.000	-
Trích trước chi phí hoạt động	70.331.894	33.848.066
Chi nhánh Hải Phòng	4.788.000	4.788.000
Trích trước lãi vay phải trả	4.788.000	4.788.000
Tổng cộng	78.822.629.396	76.572.426.757

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Công ty	105.796.242.495	104.188.925.307
Phải trả cổ tức	52.860.000.000	52.860.000.000
Khách hàng góp vốn để mua đất và xây dựng tại Khu B2 và B3 thuộc Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà	46.406.252.185	46.316.291.821
Khách hàng góp vốn để mua đất và xây dựng tại Khu B4 thuộc Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà	2.255.041.079	2.255.041.079
Khách hàng góp vốn để mua đất và xây dựng tại Khu A3 thuộc Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà	850.606.600	-
Các khoản phải trả khác	3.424.342.631	2.757.592.407
Khách sạn Holiday View	321.438.640	181.311.018
Kinh phí Công đoàn	62.468.001	35.678.404
Bảo hiểm xã hội	60.303.231	128.383.801
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	180.000.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.772.880	8.094.920
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	8.972.242	-
Phải trả khác	6.922.286	9.153.893
Tổng cộng	106.117.681.135	104.370.236.325

14. Vay và nợ dài hạn

	Lãi suất (%/năm)	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch (*)		129.589.200.240	148.101.943.132
Trần Quốc Mạnh	12%	100.000.000	-
Hà Thị Miên	12%	100.000.000	-
Nguyễn Đức Giảng	12%	50.000.000	-
Đình Văn Quân	12%	20.000.000	-
Vũ Thị Lân	12%	30.000.000	-
Hoàng Thị Tố Long	12%	30.000.000	-
Nguyễn Xuân Tuấn	12%	20.000.000	-
Hoàng Thanh Hương	12%	50.000.000	-
Phạm Thị Kim Thu	12%	50.000.000	-
Tổng cộng		130.039.200.240	148.101.943.132

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

(*) Ngày 12 tháng 05 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng hạn mức tín dụng dài hạn 1200-LAV-201100624 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam với hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng. Hợp đồng hạn mức tín dụng có thời hạn 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 19 tháng 05 năm 2011. Ngày 19 tháng 11 năm 2012, Công ty đã ký Phụ lục hợp đồng tín dụng số 1200LAV20091205/PL02. Theo Phụ lục này, kế hoạch trả gốc là 6 tháng 1 lần, thời gian ân hạn là 36 tháng, ngày trả nợ gốc đầu tiên là 42 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 20 tháng 11 năm 2014). Thời hạn rút vốn vay là 48 tháng kể từ ngày 12 tháng 05 năm 2009 (ngày ký hợp đồng). Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của bên cho vay cộng 3%/năm. Ngày 20 tháng 11 năm 2013, Công ty nhận được Thông báo số 2388/SGD-TD theo đó điều chỉnh mức lãi suất tiền vay bằng VND áp dụng từ ngày 20/11/2013 đến hết ngày 19/02/2014 đối với toàn bộ số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 1200LAV20091205/PL02 là 11%/năm và Thông báo số 2394/SGD-TD ngày 20/11/2013 về điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lãi là ngày 25/12/2013. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số dư có trên tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Giao dịch, các tổ chức tín dụng khác và tài sản hình thành từ Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giã, Cát Bà (cho dù tài sản đó đang tồn tại hay sẽ được hình thành trong tương lai, hiện nay Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý liên quan đến việc thế chấp tài sản hình thành từ dự án) và được bảo lãnh bởi Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty đã rút vốn với số tiền là 166.614.686.024 đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014

đến ngày 30/06/2014

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2013	360.000.000.000	10.996.500.000	(19.628.513.946)	(30.752.547.276)	320.615.438.778
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(35.171.561.038)	(35.171.561.038)
Giảm khác	-	-	-	(27.169.035)	(27.169.035)
Tại ngày 31/12/2013	360.000.000.000	10.996.500.000	(19.628.513.946)	(65.951.277.349)	285.416.708.705
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(3.790.383.064)	(3.790.383.064)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	360.000.000.000	10.996.500.000	(19.628.513.946)	(69.741.660.413)	281.626.325.641

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và XD Việt Nam	192.800.000.000	192.800.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	39.097.560.000	39.097.560.000
Công ty Chứng khoán Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	48.910.670.000	48.910.670.000
Vốn của các đối tượng khác	79.191.770.000	79.191.770.000
Tổng cộng	360.000.000.000	360.000.000.000

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	360.000.000.000	360.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	360.000.000.000	360.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	360.000.000.000	360.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

15.4 Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	36.000.000	36.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.000.000	36.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	36.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	760.000	760.000
- Cổ phiếu phổ thông	760.000	760.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.240.000	35.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.240.000	35.240.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

15.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2014	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2014
Quỹ đầu tư phát triển	5.743.183.230	-	-	5.743.183.230
Quỹ dự phòng tài chính	5.621.797.965	-	-	5.621.797.965
Quỹ khác thuộc vốn CSH	4.842.625.777	-	-	4.842.625.777
Tổng cộng	16.207.606.972	-	-	16.207.606.972